

11. HUYỆN HẢI HÀ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN QUẢNG HÀ - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
1	Đường Trung tâm thị trấn Quảng Hà	
1.1	Đất bảm 2 bên đường từ ngã 3 đường L. Nghiệp (giáp xã Q.Chính) đến hết nhà Ông Toàn Vui	3,500,000
1.2	Đất bảm 2 bên đường từ giáp nhà Ông Toàn Vui đến hết nhà Ông Lân Thắng	4,000,000
1.3	Đất bảm 2 bên đường từ nhà Ông Khiêm Điệp đến hết nhà Ông Cháp	3,200,000
1.4	Đất bảm 2 bên đường từ nhà Ông Tuấn Thảo đến hết nhà Ông Hoa Gái	2,800,000
1.5	Đất bảm 2 bên đường từ nhà Ông Thương Thược đến hết nhà Đông Cừ	2,500,000
1.6	Đất bảm 2 bên đường từ nhà Ông Tắc Nghĩa đến đầu cầu Hải Hà	2,000,000
2	Đường Bưu điện-Phố Chu văn An, Nguyễn Du đối diện chợ trung tâm	
2.1	Đất bảm đường từ Trạm vật tư nông nghiệp đến hết Bưu điện	3,500,000
2.2	Đất bảm 2 bên đường từ Khách sạn Sơn Hà đến hết nhà Ông Hồng Xiêm	2,500,000
2.3	Đất bảm 2 bên đường từ nhà ông Đào liên đến ngã 3 L.Nghiệp (giáp xã Q Chính)	1,600,000
2.4	Đất bảm 2 bên đường từ trụ sở Viễn Thông đến hết nhà ông Hoàng Việt	1,200,000
3	Đường phố Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Lê Quý Đôn	
3.1	Đất bảm đường từ Đội Thuế Thị trấn đến hết nhà Chiến Nghiêm	1,000,000
3.2	Đất bảm đường từ giáp nhà Chiến Nghiêm vòng quanh nhà văn hoá đến hết nhà Ông Ngọc	700,000
3.3	Đất bảm đường từ nhà ông ếng đến đường rẽ vào Trường tiểu học Thị trấn	1,500,000
3.4	Đất bảm đường từ tiếp giáp lối rẽ vào Trường tiểu học Thị trấn đến nhà Ông Tiền Ngân và Ông Tiền Gái (Ngã 4 Quảng Trung)	1,200,000
3.5	Đất bảm đường từ nhà Ông Vinh theo đường phố Trần Khánh Dư đến hết nhà Ông Quảng Thứ	700,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
3.6	Đất bám đường từ nhà Nghiên Kiều đến Cầu ngàm II	1,000,000
3.7	Từ nhà Bà Chủng đến khu chợ cũ	600,000
3.8	Khu dân cư sau dãy bám đường từ trường tiểu học thị trấn đến ngã tư Quảng Trung	600,000
4	Phố bờ sông và các khu dân cư khác	
4.1	Từ nhà Bà Cẩn đến lối rẽ vào sân vận động	1,000,000
4.2	Phố bờ sông My sơn, Trần Khánh Dư, Chu Văn An và đất bám đường vào sân vận động	600,000
4.3	Từ ngã 3 Lâm nghiệp đến giáp nhà Ông tiền Ngân (ngã 4 Quảng Trung)	1,500,000
4.4	Từ lối rẽ vào lò mổ (cũ) đến nhà Dũng Lê	1,200,000
4.5	Đất bám đường từ Trạm y tế Thị trấn đến hết nhà Ông Trường Hương	1,200,000
4.6	Điểm dân cư sau đường Trung tâm (Phố Nguyễn Du)	1,800,000
4.7	Các khu còn lại của Phố Ngô Quyền	600,000
4.8	Đất dân cư khu vực phố Phan Đình Phùng, phố Hoàng Hoa Thám (Trừ các hộ bám đường lâm nghiệp)	600,000
4.9	Từ giáp nhà ông Ngô Song Toàn bám đường lâm nghiệp đến giáp Phú Hải	1,000,000
4.10	Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Quảng Hà	
4.10.1	Các lô đã hoàn thành cơ sở hạ tầng kỹ thuật (gồm các lô: A, B, C, D)	2,500,000
4.10.2	Các khu vực còn lại chưa đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo dự án được duyệt	1,000,000
4.11	Các khu khác còn lại	600,000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại đô thị phía sau dãy bám mặt đường trung tâm thị trấn, có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:

- Giá đất dãy phía sau liền kề dãy bám mặt đường trung tâm thị trấn Quảng Hà bằng 80% giá đất của dãy bám mặt đường trung tâm thị trấn Quảng Hà
 - Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá
 - Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó chỉ có 01 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,1 lần giá đất (mức giá cao
 - Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):
 - Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.
 - Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.
- Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức